

Số: **4225**/KH-SGD&ĐT

Bắc Giang, ngày **09** tháng 11 năm 2016

KẾ HOẠCH
Phát triển giáo dục và đào tạo năm 2017

Thực hiện Công văn số 3148/UBND-TH ngày 10/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2016;

Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2016 và xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2017, cụ thể như sau:

PHẦN THỨ NHẤT
Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục năm 2016

1. Quy mô mạng lưới tiếp tục phát triển hợp lý đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân trong tỉnh.

Toàn tỉnh hiện có 835 cơ sở giáo dục (*giảm 01 cơ sở giáo dục so năm học 2015-2016*) trong đó 276 trường mầm non, 260 trường tiểu học, 225 trường THCS, 15 trường TH&THCS, 37 trường THPT công lập (*03 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp THPT*), 10 trường THPT ngoài công lập (*giảm 01 trường*), 12 trung tâm. 100% xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng. Tỷ lệ huy động trẻ ra nhà, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp đạt cao:

- Mầm non: Tỷ lệ trẻ ra nhà trẻ đạt 22,3% (*tăng 1,8% so với năm học 2015-2016*), trẻ mẫu giáo ra lớp đạt 96,9 (*tăng 0,7% so với năm học 2015-2016*);
- Tiểu học: 99,94% trẻ 6 tuổi vào lớp 1;
- THCS: Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 99,56%;
- THPT: Học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 các hệ đạt 84,9%;

Kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và phổ cập THCS được duy trì vững chắc tại 100% các xã, phường, thị trấn. Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2 được chỉ đạo tích cực, đến nay có 224/230 xã đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2 (*tăng 5 xã so năm học trước*).

Toàn tỉnh có 412.304 học sinh, trong đó 20.434 trẻ nhà trẻ, 103.360 trẻ mẫu giáo, 139.454 học sinh tiểu học (*có 81,6% học sinh học 2 buổi/ngày*), 94.021 học sinh trung học cơ sở (*trong đó có 913 học sinh dân tộc nội trú, 1.058 học sinh dân tộc bán trú*), 49.905 học sinh trung học phổ thông (*trong đó có 787 học sinh dân tộc nội trú*), 5.130 học sinh bổ túc trung học phổ thông.

2. Chất lượng giáo dục và đào tạo có nhiều chuyển biến tiến bộ

Chất lượng và các điều kiện chăm sóc giáo dục trẻ trong các trường mầm non luôn được chú trọng, 100% trẻ được đảm bảo an toàn, không có tình trạng ngộ độc xảy ra; 100% nhóm trẻ, lớp mẫu giáo thực hiện học 2 buổi/ngày; 100% các trường mầm

non tổ chức khám sức khỏe định kỳ và theo dõi sự phát triển của trẻ, tổ chức cho trẻ được ăn tại trường, trong đó ăn bán trú 98,8%. 100% trẻ 5 tuổi được đánh giá theo Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn 3,9% (giảm 0,7% so với năm học trước), suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm còn 4,6% (giảm 0,9% so với năm học trước); 100% các nhóm, lớp thực hiện chương trình GDMN mới và thực hiện đổi mới phương pháp, chỉ đạo thực hiện đổi mới phương pháp “lấy trẻ làm trung tâm”. Tiếp tục triển khai thực hiện chuyên đề “Giáo dục phát triển vận động”.

Thực hiện tốt việc đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực học sinh trên cơ sở chuẩn kiến thức, kỹ năng; chủ động xây dựng phân phối chương trình chi tiết theo các chủ đề gắn với định hướng phát triển năng lực học sinh; ưu tiên lồng ghép, tích hợp những nội dung liên quan đến học sinh dân tộc, hướng dẫn học sinh vận dụng kiến thức liên môn đã học để giải quyết những tình huống gần với thực tiễn ở địa phương.

Tỷ lệ học sinh phổ thông xếp loại học lực khá, giỏi đạt cao. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu được đặc biệt chú trọng, chất lượng học sinh giỏi tiếp tục được nâng cao. Kết quả thi học sinh giỏi cấp quốc gia năm học 2015-2016 đạt 61 giải (04 giải nhất, 14 giải nhì, 18 giải ba, 25 giải khuyến khích), xếp thứ 7/63 tỉnh, thành phố; thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia có 4 sản phẩm đạt giải lĩnh vực xếp thứ 6 toàn đoàn; thi Olympic “Tài năng tiếng Anh” cấp toàn quốc khu vực phía Bắc đạt 05 giải (01 giải nhì, 03 giải ba, 01 giải khuyến khích); thi Tiếng Anh trên mạng Internet cấp quốc gia xếp thứ 2 toàn quốc (đạt 116 giải); thi giải toán trên máy tính Casio khu vực đồng bằng Sông Hồng xếp thứ nhất khu vực (03 giải nhất, 07 giải nhì, 11 giải ba, 07 giải khuyến khích); thi giải toán qua mạng Internet cấp quốc gia xếp thứ nhất khu vực, thứ 3 toàn quốc (59 huy chương vàng, 41 huy chương bạc, 31 huy chương đồng); thi vận dụng kiến thức liên môn để giải quyết các tình huống thực tiễn dành cho học sinh trung học cấp quốc gia đạt 38 giải (04 giải nhất, 12 giải nhì, 11 giải ba, 11 giải khuyến khích); thi dạy học theo chủ đề tích hợp cấp quốc gia đạt 39 giải (03 giải nhất, 05 giải nhì, 16 giải ba, 15 giải khuyến khích); thi Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ IX năm 2016 khu vực I xếp thứ 2 toàn đoàn (đạt 32 huy chương vàng, 38 huy chương bạc, 39 huy chương đồng).

Học sinh đỗ và điểm trung bình thi vào các trường cao đẳng, đại học xếp thứ hạng cao. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2016 đạt 98,64% (tăng 0,4% so với năm 2015).

3. Công tác xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được triển khai tích cực, có hiệu quả.

Toàn tỉnh có 27.924 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được tăng cường về cả số lượng và chất lượng, cơ bản đảm bảo tỷ lệ theo quy định ở các bậc học. Toàn tỉnh có 22.451 giáo viên (trong đó mầm non 5.825 giáo viên, tiểu học 7.370 giáo viên, THCS 6.321 giáo viên, THPT 2.783 giáo viên, GDTX 152 giáo viên). Tỷ lệ giáo viên/lớp ở mầm non đạt 1,54; tiểu học đạt 1,44; THCS 2,05; THPT CL đạt 2,27. Trình độ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn ở các bậc học đạt cao⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn 99,6% (tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước), trên chuẩn 83,3% (tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước); tiểu học đạt chuẩn và trên chuẩn 100%, trên chuẩn 87% (tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước); THCS đạt chuẩn 100%, trên chuẩn 69,5% (tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước); 100% giáo viên THPT CL đạt chuẩn, trên chuẩn 16,9% (tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước); 100% các trung tâm đạt chuẩn và trên chuẩn.

4. Kết quả xây dựng CSVC, thiết bị trường học và trường chuẩn quốc gia.

CSVC, trang thiết bị dạy học, cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hoá, chuẩn hoá và hiện đại. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 84,8% (tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước)⁽²⁾. Toàn tỉnh có 651 trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 80,6% (tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước), trong đó có 195 trường MN, 246 trường TH, 179 trường THCS và 31 trường THPT; ước đến hết tháng 12/2016 có 659 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt 81,6%) đạt kế hoạch đề ra.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật

Ngành giáo dục đã làm tốt công tác tham mưu, đổi mới quản lý giáo dục, phối hợp chặt chẽ, kịp thời với các ban, ngành, địa phương tạo sự thống nhất trong triển khai nhiệm vụ. Quy mô trường, lớp tiếp tục được phát triển hợp lý; kết quả phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập THCS được củng cố và duy trì vững chắc tại 100% các xã, phường, thị trấn; phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2 được triển khai tích cực, đạt kết quả tốt.

Chất lượng giáo dục toàn diện có nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ mầm non đạt khá, tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt cao. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu được đặc biệt chú trọng.

Công tác xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được quan tâm, đầu tư. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia vượt chỉ tiêu đề ra.

Đội ngũ nhà giáo và CBQLGD cơ bản đủ về số lượng, trình độ đạt chuẩn, có ý thức chính trị, phẩm chất đạo đức, có tinh thần trách nhiệm, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ đáp ứng được yêu cầu đổi mới GD&ĐT hiện nay. Các cuộc vận động và phong trào thi đua được triển khai tích cực, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong các nhà trường

2. Những khó khăn, hạn chế

Chất lượng giáo dục còn chênh lệch nhiều giữa các vùng miền (*đô thị và miền núi*) và các loại hình trường (*công lập và ngoài công lập*). Cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay; nhiều trường học thiếu diện tích đất, tỷ lệ phòng học/lớp thấp, thiếu phòng thực hành bộ môn, thiết bị đồ dùng dạy học theo chuẩn quốc gia; đặc biệt thiếu phòng học ở bậc mầm non.

Đội ngũ giáo viên còn thiếu so với yêu cầu, nhất là giáo viên mầm non, giáo viên dạy các môn chuyên ở tiểu học. Việc bố trí cán bộ quản lý, giáo viên ở một số đơn vị chưa hợp lý, còn hiện tượng thừa, thiếu cục bộ, mất cân đối cơ cấu bộ môn và giữa các vùng/miền, ảnh hưởng tới chất lượng, hiệu quả giáo dục. Một bộ phận giáo viên trình độ chuyên môn còn hạn chế, việc đổi mới phương pháp dạy học, nội dung, hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát huy năng lực và phẩm chất người học còn lúng túng, thiếu đồng bộ.

⁽²⁾ Đến nay, tỷ lệ phòng học kiên cố bậc mầm non đạt 72,1% (tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước), tiểu học đạt 86,4% (tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước), trung học cơ sở đạt 92,9% (tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước), trung học phổ thông công lập đạt 96,9% (tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước).

PHẦN THỨ HAI

Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2017

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế";

Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW;

Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020";

Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 05/9/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giáo dục đào tạo tỉnh Bắc Giang đến năm 2020;

Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 5/11/2014 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 63-CTr/TU ngày 08/8/2014 của Ban thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW;

Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND về việc phê duyệt Đề án xây dựng cơ sở vật chất giáo dục mầm non tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015-2020;

Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển trường trung học cơ sở trọng điểm chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015-2025;

Kế hoạch số 892/KH-UBND ngày 7/4/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020;

Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án đổi mới dạy và học tiếng Anh trong các trường phổ thông giai đoạn 2016-2020.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2017

1. Mục tiêu chung

Củng cố và phát triển quy mô giáo dục hợp lý, đa dạng hóa các loại hình giáo dục đào tạo, chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; đảm bảo sự công bằng và bình đẳng về cơ hội học tập cho mọi người ở những vùng, miền khác nhau; quan tâm phát triển giáo dục ở các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc.

Củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập tiểu học mức độ 2 và phổ cập trung học cơ sở; năm 2017 đề nghị Bộ GD&ĐT công nhận đạt chuẩn phổ cập tiểu học mức độ 3.

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho học sinh, sinh viên; nâng cao chất lượng cả giáo dục đại trà và giáo dục "mũi nhọn"; mở rộng và nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Thực hiện đổi mới quản lý giáo dục, đổi mới cơ quản lý tài chính, tài sản trong các cơ sở giáo dục đào tạo; tập trung cao huy động và quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội; đẩy mạnh phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục các cấp.

2. Chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể

2.1. Giáo dục mầm non

Toàn tỉnh có 279 trường mầm non (*tăng 3 trường*) với 951 nhóm trẻ và 3.324 lớp mẫu giáo; tỉ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến trường 24,9%, tỉ lệ trẻ trong độ tuổi ra lớp mẫu giáo đạt 98%; trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 99,9%. Tổ chức thực hiện linh hoạt, nghiêm túc và đảm bảo chất lượng chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ ở mầm non; 100% trẻ trong trường mầm non được đảm bảo an toàn và được học 2 buổi/ngày. Tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 5%.

Phấn đấu đến hết năm 2017, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 76,9% (*tăng 4,9% so với năm 2016*), 208 trường đạt chuẩn quốc gia (*tăng 7 trường so với năm 2016*).

2.2. Giáo dục phổ thông

Duy trì 260 trường TH, 240 trường THCS và trường TH&THCS, 47 trường THPT (*trong đó có 05 trường PT. DTNT, 04 trường phổ thông DTBT cấp THCS*).

Huy động 99,95% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, có 88,3% học sinh học 2 buổi/ngày; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở đạt 99,6%.

Phấn đấu đến hết năm 2017 có thêm 02 trường tiểu học, 07 trường THCS và 01 trường THPT đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia 468 trường, trong đó tiểu học 249 trường (*đạt 95,8%*), THCS 187 trường (*đạt 82,7%*), THPT 32 trường (*đạt 68,1%*). Tỉ lệ phòng học kiên cố ở tiểu học đạt 87,9% (*tăng 1,5%*), THCS đạt 93,5% (*tăng 0,6%*) và THPT công lập đạt 97,4% (*tăng 0,4%*).

2.3. Giáo dục thường xuyên

Giải thể 03 trung tâm (*Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp và Hướng nghiệp, Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh*) để sát nhập thành lập 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp; sát nhập Trung tâm GDTX-DN huyện Yên Thế vào Trường trung cấp nghề miền núi Yên Thế; sát nhập Trung tâm dạy nghề huyện Tân Yên, Hiệp Hòa vào Trung tâm GDTX-DN huyện Tân Yên, Hiệp Hòa; đổi tên các trung tâm GDTX-DN huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang, Yên Dũng, Việt Yên thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

100% các trung tâm học tập cộng đồng các xã, phường, thị trấn có chương trình hành động và tổ chức hoạt động có hiệu quả.

Huy động 5.130 học viên học bổ túc trung học phổ thông vừa học văn hóa vừa học trung cấp nghề. Tỉ lệ phòng học kiên cố của các trung tâm đạt 87%.

Mở rộng quy mô và hình thức đào tạo nghề cho người lao động, phấn đấu năm 2017 tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 50%.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ quản lý nhà nước về giáo dục

Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của giáo dục đào tạo. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò của mặt trận Tổ quốc và đoàn thể nhân dân các cấp vai trò của ngành để phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các cơ sở giáo dục; quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho cán bộ, giáo viên và học sinh.

Thực hiện đồng bộ phân cấp quản lý, hoàn thiện và triển khai cơ chế phối hợp giữa các ngành và địa phương trong quản lý nhà nước về giáo dục theo hướng phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; đảm bảo sự giám sát của cơ quan nhà nước, của các tổ chức và nhân dân.

Bảo đảm dân chủ hóa trong giáo dục. Thực hiện cơ chế người học tham gia đánh giá người dạy; giáo viên tham gia đánh giá cán bộ quản lý; cán bộ quản lý cấp dưới đánh giá cán bộ quản lý cấp trên. Rà soát, sắp xếp, tuyển chọn đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục từ trường đến Sở GD&ĐT, xây dựng lực lượng cán bộ quản lý tận tâm, thạo việc, có năng lực điều hành.

Tập trung quản lý chất lượng giáo dục. Thực hiện nghiêm túc Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về “3 công khai”, các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí.

Đẩy mạnh cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào quản lý giáo dục. Tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng CNTT và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý giáo dục, ứng dụng trong công tác quản lý hành chính, điều hành.

2. Duy trì hợp lý quy mô trường, lớp; củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục các cấp học.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng trường mầm non tư thục, nhóm trẻ độc lập tư thục; đặc biệt là tại các khu đô thị, khu cụm công nghiệp, khu đông dân cư.

Huy động tối đa số học sinh trong độ tuổi đến trường. Củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, giáo dục tiểu học và phổ cập THCS.

3. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục truyền thống cách mạng, giáo dục đạo đức, giáo dục chính trị cho học sinh

Chỉ đạo quyết liệt đổi mới phương pháp dạy học, sinh hoạt chuyên môn; kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học; sử dụng có hiệu quả đồ dùng, thiết bị dạy học; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin nhằm hỗ trợ và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý chỉ đạo và giảng dạy.

Tập trung chỉ đạo, thực hiện tốt việc đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; thực hiện việc điều chỉnh, giám

hợp lý nội dung chương trình học cho phù hợp với tâm, sinh lý của học sinh theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tập trung cao các giải pháp giáo dục đạo đức, nhân cách, kỹ năng sống cho học sinh dưới nhiều hình thức như: Lồng ghép vào nội dung một số môn học chính khóa, các hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể thao, các cuộc thi hay sân chơi trí tuệ ... Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình, phát huy vai trò giáo dục của gia đình; ngăn chặn các tệ nạn xã hội xâm nhập vào nhà trường.

Đổi mới nội dung, chương trình, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục; tăng cường các hoạt động trải nghiệm, sáng tạo, giáo dục ngoại khóa, ngoài giờ lên lớp; tổ chức triển khai tốt mô hình trường học mới Việt Nam tại các trường tiểu học và THCS theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cho việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông từ năm 2018.

Thực hiện có hiệu quả Đề án “Đổi mới dạy và học tiếng Anh trong các trường phổ thông giai đoạn 2016-2020”. Tăng cường bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém; tập trung cao cho công tác bồi dưỡng học sinh giỏi quốc gia, phấn đấu giữ vững và nâng cao kết quả GD&ĐT Bắc Giang so với cả nước.

Thực hiện đổi mới và chuẩn hóa nội dung chương trình giáo dục mầm non, chú trọng kết hợp chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh lý, yêu cầu phát triển thể lực và hình thành nhân cách. Triển khai chương trình bồi dưỡng, hướng dẫn phương pháp chăm sóc, giáo dục trẻ tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, tự thực. Triển khai thực hiện nội dung, chương trình giáo dục phổ thông mới theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chú trọng việc tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống và rèn luyện kỹ năng cho học sinh.

Dạy mạnh giáo dục hướng nghiệp, tăng cường giáo dục pháp luật, quốc phòng - an ninh, giáo dục an toàn giao thông; trang bị năng lực nghề nghiệp, làm cho thế hệ trẻ có đủ khả năng, bản lĩnh thích ứng với những thay đổi của xã hội.

4. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

Thực hiện nghiêm túc Kế hoạch phát triển nhân lực ngành giáo dục tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012-2015 và định hướng đến năm 2020; rà soát, bố trí, sắp xếp lại đội ngũ cơ bản đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, phù hợp với yêu cầu thực tiễn từng địa phương. Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT.

Tổ chức có hiệu quả, chất lượng các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên; đề cao tinh thần tự học, ý thức tự bồi dưỡng của giáo viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, đổi mới phong cách, lề lối làm việc, xây dựng văn hoá ứng xử của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, xây dựng đội ngũ nhà giáo có chí, có tâm, có đức, có tinh thần trách nhiệm, hết lòng vì sự nghiệp giáo dục. Xây dựng quy định về việc miễn nhiệm, bố trí công việc khác đối với những người không đủ phẩm chất, năng lực, không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

Tổ chức thực hiện nghiêm túc việc đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp; đánh giá người đứng đầu các cơ sở giáo dục qua ý kiến giáo viên, đánh giá giáo viên thông qua nhiều hình thức, trong đó có ý kiến nhận xét của học sinh.

5. Đẩy mạnh công tác XHHGD, huy động tổng hợp các nguồn lực đầu tư xây dựng CSVC trường học, xây dựng trường chuẩn quốc gia

Thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng cơ sở vật chất giáo dục mầm non tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 870/QĐ-UBND), Kế hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016-2020 (Kế hoạch số 892/KH-UBND). Tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2016-2020 và Đề án đảm bảo cơ sở vật chất giáo dục mầm non, phổ thông khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Quan tâm đầu tư phát triển giáo dục đào tạo ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; các xã thuộc kế hoạch xây dựng nông thôn mới; xây dựng trường điểm, trường THCS trọng điểm chất lượng cao. Xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, thư viện điện tử, tăng cường năng lực và nâng cao chất lượng hoạt động của thư viện trường học.

Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh nghèo học giỏi. Tôn vinh, khen thưởng xứng đáng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Phát huy vai trò, tác dụng tích cực của Ban đại diện cha mẹ học sinh, Hội khuyến học các cấp; xây dựng mối quan hệ giữa nhà trường và cộng đồng xã hội trong việc tham gia làm chuyển biến chất lượng giáo dục và đào tạo.

Tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức, cá nhân, tập trung mở rộng hợp tác song phương, đa dạng hóa các hình thức liên kết đào tạo trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo, nhất là du học tại chỗ, du học nước ngoài để đào tạo nguồn nhân lực. Huy động đóng góp của cá nhân, các tổ chức quốc tế cho giáo dục. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế nước ngoài tham gia xây dựng trường học trên địa bàn.

(Kết quả thực hiện và kế hoạch năm 2017 tại biểu kèm theo)

Sở Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh./.

Nơi nhận: 

- Lưu: VT, KHTC.

Bản điện tử:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở KH&ĐT;
- Lãnh đạo Sở GD&ĐT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Hiền

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2017-2018
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



TT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016			Kế hoạch năm học 2017-2018	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện tháng 10/2016	Dự kiến cả năm		
1	Quy mô trường	Trường	836	835	836	837	
1.1	Mầm non	Trường	276	276	276	279	
1.2	Tiểu học	Trường	260	260	260	260	
1.3	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	15	15	15	15	
1.4	THCS	Trường	225	225	225	226	
	Trong đó: + Trường PT DTNT	Trường	2	2	2	2	
	+ Trường PT DTBT	Trường	4	4	4	4	
1.5	THPT công lập	Trường	37	37	37	37	
	Trong đó: Trường PT DTNT	Trường	3	3	3	3	
1.6	THPT ngoài công lập	Trường	10	10	10	10	
1.7	Trung tâm GDTX	Trung tâm	12	12	12	9	
1.8	Trường chuyên nghiệp	Trường	1		1	1	
2	Số nhóm, lớp	Lớp	13.596	13.533	13.533	14.011	
2.1	Nhóm trẻ	Nhóm	964	896	896	951	
	Nhóm công lập	Nhóm	804	704	704	757	
	Nhóm ngoài công lập	Nhóm	160	192	192	194	
2.2	Số lớp mẫu giáo	Lớp	3.025	3.108	3.108	3.324	
	Lớp công lập	Lớp	2.948	3.024	3.024	3.233	
	Lớp ngoài công lập	Lớp	77	84	84	91	
2.3	Tiểu học	Lớp	5.184	5.119	5.119	5.273	
	Lớp công lập	Lớp	5.179	5.114	5.114	5.268	
	Lớp ngoài công lập	Lớp	5	5	5	5	
2.4	Trung học cơ sở	Lớp	3.084	3.079	3.079	3.102	
2.5	THPT công lập	Lớp	1.111	1.111	1.111	1.117	
2.6	THPT ngoài công lập	Lớp	108	102	102	115	
2.7	Bổ túc THPT	Lớp	120	118	118	129	



TT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016			Kế hoạch năm học 2017-2018	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện tháng 10/2016	Dự kiến cả năm		
3	Số học sinh có mặt đầu năm	Học sinh	416.168	412.304	412.304	432.922	
3.1	Số cháu ra nhà trẻ	Cháu	22.770	20.434	20.434	22.786	
3.2	Số cháu ra mẫu giáo	Cháu	102.580	103.360	103.360	110.418	
3.3	Tiểu học	Học sinh	139.369	139.454	139.454	145.536	
3.4	Trung học cơ sở	Học sinh	95.400	94.021	94.021	96.773	
3.5	Trung học phổ thông	Học sinh	50.733	49.905	49.905	51.612	
3.6	Giáo dục thường xuyên	Người	5.316	5.130	5.130	5.797	
	+ Xoá mù	Người	0	0	0	0	
	+ Bổ túc văn hoá:	Người	5.316	5.130	5.130	5.797	
	- Tiểu học	Người			0		
	- THCS	Người	13		0		
	- THPT	Người	5.303	5.130	5.130	5.797	
4	Số xã đạt phổ cập mầm non cho trẻ 5 t	Xã, P, TT	230	230	230	230	
	Tỷ lệ xã đạt phổ cập mầm non cho trẻ 5 t	%	100	100	100	100	
5	Số xã đạt phổ cập tiểu học MĐ 2	Xã, P, TT	227	224	227	227	
	Tỷ lệ xã đạt phổ cập tiểu học MĐ2	%	98,7	97,4	98,7	98,7	
6	Phổ cập giáo dục THCS	Xã	230	230	230	230	
7	Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học	%	85,8	84,8	85,8	86,9	
	- Mầm non	%	74,8	72,1	74,8	76,9	
	- Tiểu học	%	87,2	86,4	87,2	87,9	
	- Trung học cơ sở	%	93,1	92,9	93,1	93,5	
	- Trung học phổ thông (Công lập)	%	96,9	96,9	96,9	97,4	
8	Xây dựng trường chuẩn quốc gia	Trường	659	651	659	676	
	Trường mầm non	Trường	201	195	201	208	
	Trường tiểu học	Trường	247	246	247	249	
	Trường THCS	Trường	180	179	180	187	
	Trường THPT	Trường	31	31	31	32	
9	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	81,6	80,6	81,6	83,3	
10	Học sinh bổ túc THPT học nghề dài hạn	Học sinh	4.749	4.745	4.745	5.723	